

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:


- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 16 tháng 03 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 14 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11536
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (“QUỸ”)
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 13,79%, trong khi giá NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 46,57% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ. Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Quỹ có thể đầu tư vào các loại hình chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thương và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động... giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ...) không vượt quá 20% Tổng tài sản của Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, NAV của Quỹ là 514.765.619.235 Đồng Việt Nam, tương ứng với 16.996.365,95 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	96,74	95,78	92,03
2. Tài sản khác	3,26	4,22	7,97
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
1. NAV của Quỹ (VND)	514.765.619.235	452.374.061.555	617.969.847.918
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	16.996.365,95	21.892.127,79	35.240.406,78
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	30.286,80	20.663,77	17.535,83
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	31.054,88	20.663,77	18.543,15
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	19.463,36	11.772,46	15.704,04
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%) (*)	46,57%	17,84%	8,42%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	3,98%	25,14%	18,77%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	42,59%	(7,30%)	(10,35%)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,59%	2,46%	2,14%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	136,66%	88,59%	74,26%

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	46,57%	46,57%
3 năm	87,26%	23,26%
Từ khi thành lập	202,87%	8,33%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	46,57%	17,84%	8,42%	(11,68%)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Chỉ số VN Index tăng 1,3% và đóng cửa tại 1.498 điểm trong tháng 12. Giá trị giao dịch giảm 17% so với tháng trước, xuống mức 1.191 triệu USD trên HOSE và 1.446 triệu USD trên cả 3 sàn. Kết thúc năm 2021, chỉ số VN Index đạt mức tăng 35,7% so với cuối năm trước. Những điểm chính của thị trường trong quý 4 và năm 2021:

- Chỉ số VN Index tăng 1,3% trong tháng 12 và có thể tăng cao hơn nếu không bị các yếu tố thời vụ ảnh hưởng;
- Cổ phiếu vốn hóa nhỏ tiếp tục đà tăng, nhưng dòng tiền sẽ hướng tới nhóm vốn hóa lớn để phản ánh đà phục hồi kinh tế;
- Thị trường thuộc nhóm dẫn đầu toàn cầu năm 2021 và đạt được những tiến bộ lớn;
- Quá trình phục hồi kinh tế chỉ mới bắt đầu và định giá cổ phiếu vẫn đang hấp dẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	9,54%	-22,99%	171,35%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	37,03%	110,26%	31,52%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	46,57%	87,26%	202,87%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	46,57%	23,26%	8,33%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	514.765.619.235	452.374.061.555	13,79%
NAV/CCQ	30.286,80	20.663,77	46,57%

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tăng 46,57%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 13,79% do biến động giá của danh mục chứng khoán và Chứng chỉ quỹ được mua lại ròng giảm.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	4.604	2.485.744,38	14,63
Từ 5.000 – dưới 10.000	161	1.072.914,34	6,31
Từ 10.000 – dưới 50.000	143	2.878.159,83	16,93
Từ 50.000 – 500.000	44	5.401.402,19	31,78
Trên 500.000	4	5.158.145,21	30,35
Tổng cộng	4.956	16.996.365,95	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng 5,2% trong quý 4 và GDP cả năm đạt 2,59%. Động lực chính cho GDP đến từ lĩnh vực sản xuất với mức tăng trưởng 4,1%; Nông nghiệp và dịch vụ tăng với mức khiêm tốn hơn, lần lượt là 2,9% và 1,2% so với năm ngoái. Kết thúc năm 2021, Việt Nam vẫn chưa quay về trạng thái bình thường trước dịch thể hiện qua sự sụt giảm 3,8% của bán lẻ, du khách nước ngoài qua Việt Nam vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên những gì Việt Nam đạt được trong năm 2021 sẽ là nền tảng vững chắc cho một năm 2022 đầy triển vọng. Hoạt động thương mại có cú nước rút ngoại mục trong quý 4, giúp tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam kết thúc năm ở mức kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm ngoái. Nhập khẩu đạt 332,3 tỷ USD, tương đương với mức tăng 26,6%, xuất khẩu đạt mức tăng thấp hơn do ảnh hưởng của các biện pháp giãn cách với mức tăng 19,1%, tương đương 336,3 tỷ USD. Chính phủ Việt Nam tập trung vào mục tiêu phục hồi kinh tế với gói kích thích kinh tế 350.000 tỷ Đồng (4,7% GDP) dự kiến sẽ được thông qua vào giữa tháng này. Mặc dù quy mô gói không lớn như kỳ vọng, tuy nhiên nếu thực hiện một cách hiệu quả, thì tác động của gói hỗ trợ đối với nền kinh tế trong năm tới vẫn rất đáng kể.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước từ ngày 12 tháng 3 năm 2021.
- Ông Trần Lê Minh, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Giám đốc chi nhánh Hà Nội.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – chi nhánh Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012, từng là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến 2020 và hiện là sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà từng là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ từ năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 và hiện là luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (tiền thân là "Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam") ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hùng, Mễ Trì Ward, South Tu Liem District, Hanoi

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		177.342.715.276	55.306.778.447
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.848.205.000	9.446.808.573
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	32.633.496	509.035.339
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.3	158.016.761.801	(26.399.154.876)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	16.445.114.979	71.750.089.411
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(1.541.928.933)	(1.105.225.865)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(1.541.928.933)	(1.105.225.865)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(9.771.700.375)	(10.469.808.461)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(8.419.706.513)	(9.082.914.539)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(345.676.097)	(405.452.667)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(303.600.000)	(303.600.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(143.963.892)	(155.303.727)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.6. Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(1.007.930)	35.386.313
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(175.064.339)	(173.749.439)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	(250.681.604)	(252.174.402)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		166.029.085.968	43.731.744.121

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		166.029.085.968	43.731.744.121
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.11	149.583.970.989	(28.018.345.290)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.11	16.445.114.979	71.750.089.411
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		166.029.085.968	43.731.744.121



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Trong đó:	6.1	16.631.004.659	15.350.511.753
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		16.631.004.659	15.350.511.753
120	2. Các khoản đầu tư thuần		500.793.084.500	441.310.500.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	500.793.084.500	441.310.500.000
130	3. Các khoản phải thu		222.100.000	4.110.017.135
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	-	2.623.012.135
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		222.100.000	1.487.005.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức	6.4	222.100.000	1.487.005.000
100	TỔNG TÀI SẢN		517.646.189.159	460.771.028.888
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	-	2.981.700.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		220.108.983	245.501.180
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.231.692	49.453.002
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	5. Chi phí phải trả	6.7	109.250.000	110.423.109
317	6. Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	6.8	919.480.139	349.698.400
318	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.8	634.351.159	3.660.643.399
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	884.072.951	829.298.243
320	9. Phải trả, phải nộp khác		22.075.000	87.250.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.880.569.924	8.396.967.333

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (“CCQ”) MỜ	6.10	514.765.619.235	452.374.061.555
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		169.963.659.500	218.921.277.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.753.005.616.700	2.645.244.774.600
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.583.041.957.200)	(2.426.323.496.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		109.116.403.482	163.796.313.370
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.11	235.685.556.253	69.656.470.285
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ MỜ		30.286,80	20.663,77
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng CCQ đang lưu hành		16.996.365,95	21.892.127,79



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	452.374.061.555	617.969.847.918
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	166.029.085.968	43.731.744.121
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	166.029.085.968	43.731.744.121
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ <i>Trong đó:</i>	(103.637.528.288)	(209.327.530.484)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	296.278.942.778	66.878.687.417
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(399.916.471.066)	(276.206.217.901)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở cuối năm	514.765.619.235	452.374.061.555
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối năm	30.286,80	20.663,77



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Anh Dũng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	350.000	34.500	12.075.000.000	2,33%
2	BID	25	37.100	927.500	0,00%
3	DGW	120.000	123.900	14.868.000.000	2,87%
4	DXS	440.000	37.300	16.412.000.000	3,17%
5	FPT	220.000	93.000	20.460.000.000	3,96%
6	HDB	500.000	30.850	15.425.000.000	2,98%
7	HDG	180.000	66.500	11.970.000.000	2,31%
8	HPG	450.000	46.400	20.880.000.000	4,03%
9	KBC	300.000	60.800	18.240.000.000	3,52%
10	MBB	450.000	28.900	13.005.000.000	2,51%
11	MSN	30.000	171.000	5.130.000.000	0,99%
12	MWG	440.000	135.900	59.796.000.000	11,56%
13	NLG	169.000	64.200	10.849.800.000	2,10%
14	NVL	117.900	91.000	10.728.900.000	2,07%
15	OCB	500.000	27.300	13.650.000.000	2,64%
16	PNJ	90.000	96.200	8.658.000.000	1,68%
17	SSB	250.000	45.600	11.400.000.000	2,20%
18	SSI	420.000	51.800	21.756.000.000	4,20%
19	STB	400.000	31.500	12.600.000.000	2,43%
20	TCB	410.000	50.000	20.500.000.000	3,96%
21	TCH	400.000	27.450	10.980.000.000	2,12%
22	TPB	742.500	41.050	30.479.625.000	5,89%
23	VCB	178.640	78.800	14.076.832.000	2,72%
24	VCI	260.000	72.800	18.928.000.000	3,66%
25	VHC	170.000	62.800	10.676.000.000	2,06%
26	VHM	120.000	82.000	9.840.000.000	1,90%
27	VIC	220.000	95.100	20.922.000.000	4,04%
28	VND	300.000	82.000	24.600.000.000	4,75%
29	VPB	1.170.000	35.800	41.886.000.000	8,09%
				500.793.084.500	96,74%

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác Phải thu ròng về thu nhập cổ tức	222.100.000	0,04%
III	Tiền Tiền gửi ngân hàng	16.631.004.659	3,22%
V	Tổng giá trị danh mục	<u>517.646.189.159</u>	<u>100%</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Anh Dũng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		166.029.085.968	43.731.744.121
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(16.507.539.979)	(71.857.703.683)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(16.445.114.979)	(71.750.089.411)
04	Chi phí trích trước		(62.425.000)	(107.614.272)
05	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		149.521.545.989	(28.125.959.562)
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(43.037.469.521)	203.144.639.411
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		2.623.012.135	(1.762.115.135)
07	Giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		1.264.905.000	556.914.999
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(2.981.700.000)	1.420.950.000
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(25.392.197)	161.394.119
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(41.221.310)	31.988.845
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		569.781.739	278.599.218
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(3.026.292.240)	2.474.663.141
16	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác		(3.923.109)	290.638
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		54.774.708	(272.732.348)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		104.918.021.194	177.908.633.326
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.10	296.278.942.778	66.878.687.417
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.10	(399.916.471.066)	(276.206.217.901)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.637.528.288)	(209.327.530.484)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		1.280.492.906	(31.418.897.158)

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	15.350.511.753	46.769.408.911
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		15.335.732.705	46.742.616.131
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ		14.779.048	26.792.780
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	16.631.004.659	15.350.511.753
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		16.610.833.199	15.335.732.705
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ		20.171.460	14.779.048
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		1.280.492.906	(31.418.897.158)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán CCQ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam) (“Quỹ DCBC”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, CCQ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

NAV trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hàng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ Lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ Lễ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Quỹ thường xuyên giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng dưới ba (03) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(c) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(d) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- (iii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(f) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, các trái phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị trung bình của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế;
- Giá xác định theo phương pháp giá mua cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(j) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

(l) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(m) Chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng đơn vị quỹ tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

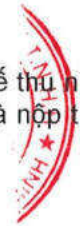
Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Cổ tức đã nhận	2.626.105.000	7.959.803.573
Dự thu cổ tức	222.100.000	1.487.005.000
	<u>2.848.205.000</u>	<u>9.446.808.573</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền lãi đã nhận	<u>32.633.496</u>	<u>509.035.339</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Lãi đã thực hiện (Lỗ)/lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	653.607.480.280	653.607.480.280	495.590.718.479	158.016.761.801	(33.875.044.876)	166.097.161.278
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	-	-	3.228.939.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	-	-	241.259.495
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	1.077.853.425
	653.607.480.280	653.607.480.280	495.590.718.479	158.016.761.801	(33.875.044.876)	170.645.213.498
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán	-	-	-	-	7.475.890.000	7.479.888.000
				158.016.761.801	(26.399.154.876)	178.125.101.498

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	395.051.754.435	500.793.084.500	105.741.330.065	89.296.215.086	16.445.114.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí môi giới bán	845.321.567	683.456.281
Chi phí môi giới mua	692.479.942	407.810.233
Chi phí môi giới từ các giao dịch phái sinh	-	9.790.200
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	4.127.424	4.169.151
	<u>1.541.928.933</u>	<u>1.105.225.865</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

- 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**
- 5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo của Quỹ (*)	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ (*) VND			
1	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	313.319.830.000	1.188.906.560.280	26,35%	0,07%	0,00% - 0,45%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	284.073.450.000	1.188.906.560.280	23,89%	0,15%	0,00% - 0,45%
3	Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	231.619.035.000	1.188.906.560.280	19,48%	0,15%	0,00% - 0,45%
4	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	149.502.825.000	1.188.906.560.280	12,57%	0,15%	0,00% - 0,45%
5	Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	129.318.840.000	1.188.906.560.280	10,88%	0,15%	0,00% - 0,45%
6	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	81.050.945.000	1.188.906.560.280	6,82%	0,15%	0,00% - 0,45%
Tổng cộng			1.188.884.925.000				99,99%

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch chứng khoán lô lẻ và giao dịch phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	264.000.000	264.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	52.815.000	54.400.000
Phí dịch vụ lưu ký tại VSD	28.861.097	87.052.667
	<u>345.676.097</u>	<u>405.452.667</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	156.000.000	156.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	84.325.000	138.750.000
Phí ngân hàng	8.156.604	19.704.915
Chi phí hợp, công tác của Ban Đại diện Quỹ (*)	-	(37.054.239)
Chi phí báo cáo thường niên (*)	-	(33.066.000)
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	-	6.739.726
Chi phí khác	2.200.000	1.100.000
	<u>250.681.604</u>	<u>252.174.402</u>

(*) Các chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	16.610.833.199	15.335.732.705
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại CCQ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	20.171.460	14.779.048
	16.631.004.659	15.350.511.753

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	395.051.754.435	109.185.644.161	(3.444.314.096)	500.793.084.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	352.014.284.914	92.634.529.033	(3.338.313.947)	441.310.500.000

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	222.100.000	1.487.005.000

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.6 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phí kiểm toán	85.250.000	82.500.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	24.000.000	24.000.000
Phí môi giới	-	3.923.109
	<u>109.250.000</u>	<u>110.423.109</u>

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	804.713.601	745.943.764
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	13.759.350	12.754.479
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	7.300.000	12.300.000
	<u>884.072.951</u>	<u>829.298.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	264.524.477,46	10.776.084,21	275.300.561,67
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.645.244.774.600	107.760.842.100	2.753.005.616.700
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.483.500.690.107	188.518.100.678	1.672.018.790.785
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	4.128.745.464.707	296.278.942.778	4.425.024.407.485
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(242.632.349,67)	(15.671.846,05)	(258.304.195,72)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.426.323.496.700)	(156.718.460.500)	(2.583.041.957.200)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(1.319.704.376.737)	(243.198.010.566)	(1.562.902.387.303)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(3.746.027.873.437)	(399.916.471.066)	(4.145.944.344.503)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	382.717.591.270	(103.637.528.288)	279.080.062.982
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	69.656.470.285	166.029.085.968	235.685.556.253
NAV hiện hành	VND	452.374.061.555		514.765.619.235
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	21.892.127,79		16.996.365,95
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VND/CCQ	20.663,77		30.286,80

6.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND
(Lỗ)/lãi đã thực hiện	(19.639.744.801)	149.583.970.989	129.944.226.188
Lãi chưa thực hiện	89.296.215.086	16.445.114.979	105.741.330.065
Lợi nhuận chưa phân phối	69.656.470.285	166.029.085.968	235.685.556.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2020	452.374.061.555	21.892.127,79	20.663,77	
2	03/01/2021	452.292.771.785	21.892.127,79	20.660,06	(3,71)
3	04/01/2021	461.989.651.395	21.896.204,25	21.099,07	439,01
4	05/01/2021	466.054.955.119	21.828.628,97	21.350,62	251,55
5	06/01/2021	470.366.090.594	21.796.154,88	21.580,23	229,61
6	07/01/2021	474.014.570.517	21.768.946,87	21.774,80	194,57
7	10/01/2021	476.272.860.924	21.762.104,39	21.885,42	110,62
8	11/01/2021	482.058.270.939	21.733.484,55	22.180,44	295,02
9	12/01/2021	487.001.840.752	21.708.644,23	22.433,54	253,10
10	13/01/2021	483.125.347.385	21.604.510,03	22.362,24	(71,30)
11	14/01/2021	466.682.274.433	20.816.084,54	22.419,31	57,07
12	17/01/2021	463.431.154.184	20.553.158,00	22.547,92	128,61
13	18/01/2021	456.597.219.378	20.318.179,67	22.472,34	(75,58)
14	19/01/2021	428.159.289.720	20.151.411,27	21.247,11	(1.225,23)
15	20/01/2021	426.428.978.193	19.975.722,52	21.347,36	100,25
16	21/01/2021	439.987.147.440	19.905.571,32	22.103,71	756,35
17	24/01/2021	440.178.806.389	19.833.022,84	22.194,23	90,52
18	25/01/2021	441.706.626.299	19.824.035,61	22.281,36	87,13
19	26/01/2021	430.609.067.701	19.808.798,07	21.738,27	(543,09)
20	27/01/2021	410.616.678.956	19.607.471,78	20.941,84	(796,43)
21	28/01/2021	378.210.253.757	19.431.902,67	19.463,36	(1.478,48)
22	31/01/2021	391.058.359.904	19.388.430,19	20.169,67	706,31
23	01/02/2021	380.518.747.465	19.311.447,33	19.704,31	(465,36)
24	02/02/2021	389.542.892.143	18.997.598,86	20.504,84	800,53
25	03/02/2021	403.128.025.174	18.999.361,00	21.217,97	713,13
26	04/02/2021	405.359.243.877	18.999.872,11	21.334,84	116,87
27	07/02/2021	411.045.987.243	18.979.787,96	21.657,03	322,19
28	08/02/2021	396.839.610.777	18.978.626,19	20.909,81	(747,22)
29	11/02/2021	409.701.870.374	19.106.809,82	21.442,71	532,90
30	16/02/2021	409.576.648.064	19.106.809,82	21.436,16	(6,55)
31	17/02/2021	427.839.715.678	19.206.337,49	22.275,96	839,80
32	18/02/2021	433.469.110.722	19.219.354,16	22.553,78	277,82
33	21/02/2021	424.176.916.812	18.903.908,33	22.438,58	(115,20)
34	22/02/2021	418.483.499.038	18.674.058,91	22.409,88	(28,70)
35	23/02/2021	416.773.573.354	18.612.427,80	22.392,21	(17,67)
36	24/02/2021	412.780.757.430	18.614.349,49	22.175,40	(216,81)
37	25/02/2021	415.177.716.399	18.628.118,36	22.287,68	112,28
38	28/02/2021	418.422.007.374	18.643.015,45	22.443,90	156,22
39	01/03/2021	424.421.405.191	18.636.419,97	22.773,76	329,86
40	02/03/2021	423.591.199.615	18.595.150,88	22.779,65	5,89
41	03/03/2021	425.558.804.528	18.624.624,50	22.849,25	69,60
42	04/03/2021	414.034.093.777	18.442.867,86	22.449,55	(399,70)
43	07/03/2021	398.375.237.493	17.796.814,24	22.384,63	(64,92)
44	08/03/2021	399.070.176.560	17.797.168,90	22.423,23	38,60
45	09/03/2021	396.838.686.686	17.800.412,80	22.293,79	(129,44)
46	10/03/2021	397.269.963.853	17.701.284,03	22.443,00	149,21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
47	11/03/2021	403.090.551.972	17.705.810,54	22.766,00	323,00
48	14/03/2021	400.201.083.767	17.597.526,95	22.741,89	(24,11)
49	15/03/2021	401.207.280.022	17.603.051,14	22.791,91	50,02
50	16/03/2021	399.464.890.485	17.557.547,19	22.751,74	(40,17)
51	17/03/2021	397.198.175.101	17.390.214,12	22.840,32	88,58
52	18/03/2021	400.277.940.581	17.309.231,08	23.125,11	284,79
53	21/03/2021	395.178.525.657	17.144.835,92	23.049,42	(75,69)
54	22/03/2021	393.672.113.501	17.140.981,62	22.966,71	(82,71)
55	23/03/2021	389.774.243.571	17.145.442,97	22.733,40	(233,31)
56	24/03/2021	381.188.970.645	17.138.659,67	22.241,46	(491,94)
57	25/03/2021	380.179.690.002	17.139.822,48	22.181,07	(60,39)
58	28/03/2021	380.692.482.502	17.130.621,49	22.222,92	41,85
59	29/03/2021	384.318.385.441	17.127.099,60	22.439,19	216,27
60	30/03/2021	385.966.980.935	17.126.453,75	22.536,30	97,11
61	31/03/2021	386.868.174.842	17.124.081,09	22.592,05	55,75
62	01/04/2021	394.771.950.342	17.070.120,41	23.126,48	534,43
63	04/04/2021	392.735.573.141	16.842.391,03	23.318,27	191,79
64	05/04/2021	394.221.489.317	16.775.154,49	23.500,31	182,04
65	06/04/2021	395.693.465.158	16.800.382,96	23.552,64	52,33
66	07/04/2021	397.426.428.892	16.816.472,37	23.633,16	80,52
67	08/04/2021	396.221.860.981	16.818.604,43	23.558,54	(74,62)
68	11/04/2021	396.877.064.760	16.826.201,70	23.586,84	28,30
69	12/04/2021	404.635.971.805	16.838.414,75	24.030,52	443,68
70	13/04/2021	400.126.419.392	16.843.619,02	23.755,37	(275,15)
71	14/04/2021	405.608.002.788	16.836.475,95	24.091,02	335,65
72	15/04/2021	403.438.359.902	16.828.716,71	23.973,21	(117,81)
73	18/04/2021	401.944.119.218	16.831.477,06	23.880,50	(92,71)
74	19/04/2021	411.040.332.757	16.803.438,28	24.461,68	581,18
75	21/04/2021	412.207.929.521	16.809.364,21	24.522,51	60,83
76	22/04/2021	398.513.557.535	16.787.217,55	23.739,10	(783,41)
77	25/04/2021	408.308.075.124	16.772.285,20	24.344,21	605,11
78	26/04/2021	401.101.628.276	16.870.358,17	23.775,52	(568,69)
79	27/04/2021	403.739.979.881	16.874.524,43	23.926,00	150,48
80	28/04/2021	406.184.200.494	16.881.678,82	24.060,65	134,65
81	29/04/2021	413.346.693.563	16.875.864,05	24.493,36	432,71
82	30/04/2021	413.321.620.163	16.875.864,05	24.491,87	(1,49)
83	03/05/2021	413.246.631.210	16.875.864,05	24.487,43	(4,44)
84	04/05/2021	417.984.390.306	16.820.874,51	24.849,14	361,71
85	05/05/2021	429.221.478.922	17.123.017,63	25.066,92	217,78
86	06/05/2021	429.004.397.867	17.139.040,94	25.030,82	(36,10)
87	09/05/2021	429.240.189.973	17.131.487,79	25.055,62	24,80
88	10/05/2021	435.013.815.041	17.137.367,89	25.383,93	328,31
89	11/05/2021	433.955.912.839	17.172.519,18	25.270,36	(113,57)
90	12/05/2021	440.385.313.065	17.176.718,97	25.638,50	368,14
91	13/05/2021	438.182.370.470	17.176.121,83	25.511,13	(127,37)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
92	16/05/2021	440.097.049.349	17.221.156,68	25.555,60	44,47
93	17/05/2021	436.103.993.986	17.115.714,13	25.479,74	(75,86)
94	18/05/2021	437.052.152.223	17.131.207,01	25.512,04	32,30
95	19/05/2021	444.254.821.469	17.167.111,59	25.878,25	366,21
96	20/05/2021	450.211.964.716	17.183.451,97	26.200,32	322,07
97	23/05/2021	450.939.863.378	17.193.928,35	26.226,69	26,37
98	24/05/2021	452.941.711.080	17.105.000,63	26.480,07	253,38
99	25/05/2021	459.037.260.972	17.164.439,20	26.743,50	263,43
100	26/05/2021	462.066.032.753	17.188.911,08	26.881,63	138,13
101	27/05/2021	457.605.942.267	17.206.322,87	26.595,22	(286,41)
102	30/05/2021	462.315.127.587	17.203.954,91	26.872,60	277,38
103	31/05/2021	469.729.057.671	17.187.891,03	27.329,06	456,46
104	01/06/2021	472.122.625.587	17.077.820,44	27.645,36	316,30
105	02/06/2021	472.941.172.221	17.090.147,19	27.673,32	27,96
106	03/06/2021	485.185.983.451	17.221.254,07	28.173,67	500,35
107	06/06/2021	487.274.706.258	17.248.148,64	28.250,84	77,17
108	07/06/2021	478.000.479.160	17.264.861,59	27.686,31	(564,53)
109	08/06/2021	460.397.327.400	17.224.502,86	26.729,20	(957,11)
110	09/06/2021	467.918.085.589	17.240.353,93	27.140,86	411,66
111	10/06/2021	466.914.397.670	17.279.585,56	27.021,15	(119,71)
112	13/06/2021	480.176.644.635	17.338.604,66	27.694,07	672,92
113	14/06/2021	484.858.027.096	17.404.323,45	27.858,48	164,41
114	15/06/2021	486.011.359.352	17.447.286,97	27.855,98	(2,50)
115	16/06/2021	480.311.474.065	17.456.253,97	27.515,15	(340,83)
116	17/06/2021	484.110.287.694	17.546.765,04	27.589,71	74,56
117	20/06/2021	491.055.488.726	17.588.702,12	27.918,80	329,09
118	21/06/2021	489.473.756.335	17.593.220,32	27.821,72	(97,08)
119	22/06/2021	494.491.931.714	17.614.793,01	28.072,53	250,81
120	23/06/2021	497.427.017.738	17.706.539,60	28.092,84	20,31
121	24/06/2021	497.069.285.788	17.729.165,30	28.036,81	(56,03)
122	27/06/2021	501.493.002.097	17.754.213,77	28.246,42	209,61
123	28/06/2021	509.027.565.404	17.754.436,22	28.670,44	424,02
124	29/06/2021	511.692.672.283	17.802.420,33	28.742,87	72,43
125	30/06/2021	512.250.326.476	17.839.262,40	28.714,77	(28,10)
126	01/07/2021	518.435.572.785	17.871.561,70	29.008,96	294,19
127	04/07/2021	522.239.812.207	17.896.695,96	29.180,79	171,83
128	05/07/2021	471.103.566.529	16.122.927,27	29.219,48	38,69
129	06/07/2021	450.932.861.605	16.181.415,23	27.867,33	(1.352,15)
130	07/07/2021	466.167.863.431	16.245.961,94	28.694,38	827,05
131	08/07/2021	466.642.284.372	16.448.416,08	28.370,04	(324,34)
132	11/07/2021	462.342.982.364	16.589.959,41	27.868,84	(501,20)
133	12/07/2021	442.433.085.505	16.546.021,45	26.739,54	(1.129,30)
134	13/07/2021	445.454.872.490	16.611.214,08	26.816,51	76,97
135	14/07/2021	435.834.572.975	16.619.290,01	26.224,62	(591,89)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
136	15/07/2021	364.174.305.891	13.621.307,80	26.735,63	511,01
137	18/07/2021	375.737.405.294	13.991.165,56	26.855,33	119,70
138	19/07/2021	367.544.487.971	14.337.204,06	25.635,71	(1.219,62)
139	20/07/2021	377.545.271.643	14.296.711,19	26.407,84	772,13
140	21/07/2021	377.878.128.326	14.336.033,69	26.358,62	(49,22)
141	22/07/2021	384.485.613.493	14.366.541,61	26.762,57	403,95
142	25/07/2021	376.329.516.894	14.381.244,96	26.168,07	(594,50)
143	26/07/2021	376.306.531.177	14.402.492,59	26.127,87	(40,20)
144	27/07/2021	370.497.102.417	14.089.460,31	26.296,04	168,17
145	28/07/2021	367.684.609.656	13.971.592,58	26.316,58	20,54
146	29/07/2021	375.843.007.998	14.025.239,80	26.797,61	481,03
147	31/07/2021	382.355.064.269	14.057.065,39	27.200,20	402,59
148	01/08/2021	382.331.733.224	14.057.065,39	27.198,54	(1,66)
149	02/08/2021	383.378.249.559	14.108.289,24	27.173,97	(24,57)
150	03/08/2021	394.249.974.748	14.277.155,21	27.614,04	440,07
151	04/08/2021	396.982.962.946	14.340.710,73	27.682,23	68,19
152	05/08/2021	403.399.525.985	14.392.002,23	28.029,42	347,19
153	08/08/2021	400.425.560.902	14.409.307,99	27.789,36	(240,06)
154	09/08/2021	408.807.846.041	14.485.312,83	28.222,23	432,87
155	10/08/2021	407.974.166.374	14.514.189,39	28.108,64	(113,59)
156	11/08/2021	399.315.330.909	14.319.879,02	27.885,38	(223,26)
157	12/08/2021	400.598.854.076	14.466.486,46	27.691,50	(193,88)
158	15/08/2021	412.713.050.977	14.785.697,78	27.912,99	221,49
159	16/08/2021	422.820.306.871	14.874.917,12	28.425,05	512,06
160	17/08/2021	422.525.743.927	14.880.316,03	28.394,94	(30,11)
161	18/08/2021	421.514.770.115	14.882.824,12	28.322,23	(72,71)
162	19/08/2021	425.507.087.724	14.892.101,54	28.572,66	250,43
163	22/08/2021	411.071.655.461	14.907.281,30	27.575,22	(997,44)
164	23/08/2021	401.785.673.288	14.928.360,14	26.914,25	(660,97)
165	24/08/2021	406.131.426.309	15.127.368,07	26.847,46	(66,79)
166	25/08/2021	409.557.066.463	15.140.914,59	27.049,69	202,23
167	26/08/2021	405.185.581.462	15.143.320,14	26.756,72	(292,97)
168	29/08/2021	407.603.728.622	15.153.450,70	26.898,40	141,68
169	30/08/2021	413.803.669.921	15.176.635,68	27.265,83	367,43
170	31/08/2021	415.375.832.210	15.244.343,98	27.247,86	(17,97)
171	02/09/2021	416.082.988.943	15.260.616,42	27.265,14	17,28
172	05/09/2021	416.007.327.700	15.260.616,42	27.260,19	(4,95)
173	06/09/2021	421.238.085.288	15.270.574,95	27.584,95	324,76
174	07/09/2021	423.545.284.072	15.293.718,71	27.694,06	109,11
175	08/09/2021	423.218.916.133	15.301.952,13	27.657,83	(36,23)
176	09/09/2021	428.555.162.896	15.310.896,65	27.990,20	332,37
177	12/09/2021	429.064.652.616	15.325.911,73	27.996,02	5,82
178	13/09/2021	427.565.755.513	15.339.642,13	27.873,25	(122,77)
179	14/09/2021	425.321.294.344	15.376.165,88	27.661,07	(212,18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
180	15/09/2021	429.401.651.899	15.410.264,88	27.864,65	203,58
181	16/09/2021	430.442.256.498	15.400.567,44	27.949,76	85,11
182	19/09/2021	433.659.015.485	15.400.010,17	28.159,65	209,89
183	20/09/2021	432.163.915.630	15.386.559,91	28.087,10	(72,55)
184	21/09/2021	429.389.481.886	15.396.427,20	27.888,90	(198,20)
185	22/09/2021	431.238.982.081	15.405.450,17	27.992,62	103,72
186	23/09/2021	433.614.021.886	15.412.391,79	28.134,11	141,49
187	26/09/2021	432.799.570.991	15.420.684,32	28.066,17	(67,94)
188	27/09/2021	424.994.520.138	15.439.488,11	27.526,46	(539,71)
189	28/09/2021	432.570.397.864	15.458.994,56	27.981,79	455,33
190	29/09/2021	432.684.328.393	15.500.499,42	27.914,21	(67,58)
191	30/09/2021	433.851.752.510	15.509.026,41	27.974,14	59,93
192	03/10/2021	429.962.596.930	15.525.032,30	27.694,79	(279,35)
193	04/10/2021	431.091.308.922	15.520.806,36	27.775,05	80,26
194	05/10/2021	438.959.851.946	15.600.203,33	28.138,08	363,03
195	06/10/2021	445.755.761.122	15.761.254,47	28.281,74	143,66
196	07/10/2021	447.785.807.491	15.770.321,87	28.394,20	112,46
197	10/10/2021	451.200.245.120	15.781.437,25	28.590,56	196,36
198	11/10/2021	458.188.342.988	15.705.631,07	29.173,50	582,94
199	12/10/2021	455.634.261.946	15.610.510,73	29.187,65	14,15
200	13/10/2021	452.000.177.891	15.513.356,77	29.136,19	(51,46)
201	14/10/2021	439.044.717.141	15.085.076,12	29.104,57	(31,62)
202	17/10/2021	440.046.921.568	15.072.732,54	29.194,90	90,33
203	18/10/2021	441.434.034.560	15.068.573,83	29.295,01	100,11
204	19/10/2021	440.753.674.841	15.083.920,14	29.220,10	(74,91)
205	20/10/2021	437.662.795.305	15.021.413,97	29.135,92	(84,18)
206	21/10/2021	437.272.309.813	15.095.135,38	28.967,76	(168,16)
207	24/10/2021	436.744.341.288	15.122.841,66	28.879,78	(87,98)
208	25/10/2021	432.111.365.655	15.154.620,89	28.513,50	(366,28)
209	26/10/2021	436.335.714.447	15.179.574,29	28.744,92	231,42
210	27/10/2021	447.898.924.680	15.195.862,48	29.475,05	730,13
211	28/10/2021	447.936.030.496	15.071.105,44	29.721,51	246,46
212	31/10/2021	448.526.789.239	15.081.386,19	29.740,42	18,91
213	01/11/2021	441.166.196.601	14.935.972,00	29.537,16	(203,26)
214	02/11/2021	444.923.451.128	14.963.675,28	29.733,56	196,40
215	03/11/2021	444.771.633.652	14.964.421,12	29.721,94	(11,62)
216	04/11/2021	446.357.006.747	14.919.517,62	29.917,65	195,71
217	07/11/2021	448.600.833.517	14.937.206,45	30.032,44	114,79
218	08/11/2021	449.689.006.364	14.913.684,44	30.152,77	120,33
219	09/11/2021	448.767.625.910	14.928.896,03	30.060,33	(92,44)
220	10/11/2021	448.330.495.428	14.947.590,61	29.993,49	(66,84)
221	11/11/2021	445.241.070.030	14.938.984,36	29.803,97	(189,52)
222	14/11/2021	452.865.892.820	15.050.707,70	30.089,34	285,37
223	15/11/2021	451.024.715.835	15.029.365,11	30.009,56	(79,78)
224	16/11/2021	448.217.610.395	15.093.515,09	29.696,03	(313,53)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
225	17/11/2021	450.853.267.325	15.122.002,08	29.814,38	118,35
226	18/11/2021	452.041.702.007	15.181.007,59	29.776,79	(37,59)
227	21/11/2021	453.691.040.564	15.366.303,54	29.525,06	(251,73)
228	22/11/2021	457.105.340.271	15.361.014,19	29.757,49	232,43
229	23/11/2021	463.993.227.800	15.363.826,16	30.200,36	442,87
230	24/11/2021	472.999.783.511	15.371.237,30	30.771,74	571,38
231	25/11/2021	487.639.885.445	15.702.517,06	31.054,88	283,14
232	28/11/2021	482.236.153.787	15.710.613,63	30.694,92	(359,96)
233	29/11/2021	478.551.593.369	15.710.296,62	30.461,01	(233,91)
234	30/11/2021	475.850.751.357	15.743.414,10	30.225,38	(235,63)
235	01/12/2021	480.757.602.683	15.783.399,73	30.459,69	234,31
236	02/12/2021	478.894.595.401	15.841.262,46	30.230,83	(228,86)
237	05/12/2021	465.492.458.350	15.855.577,21	29.358,27	(872,56)
238	06/12/2021	457.667.623.884	15.869.831,22	28.838,84	(519,43)
239	07/12/2021	468.759.420.999	15.917.704,84	29.448,93	610,09
240	08/12/2021	488.727.120.349	16.470.331,76	29.673,18	224,25
241	09/12/2021	495.795.817.910	16.504.967,30	30.039,18	366,00
242	12/12/2021	494.894.803.115	16.525.931,32	29.946,56	(92,62)
243	13/12/2021	495.676.281.170	16.533.313,20	29.980,45	33,89
244	14/12/2021	491.077.560.274	16.453.956,53	29.845,56	(134,89)
245	15/12/2021	490.775.791.073	16.465.744,34	29.805,86	(39,70)
246	16/12/2021	487.623.997.480	16.466.530,66	29.613,03	(192,83)
247	19/12/2021	491.029.005.477	16.474.752,30	29.804,94	191,91
248	20/12/2021	497.714.282.641	16.665.952,98	29.864,13	59,19
249	21/12/2021	496.671.743.862	16.659.249,87	29.813,57	(50,56)
250	22/12/2021	497.990.637.607	16.789.725,85	29.660,43	(153,14)
251	23/12/2021	487.579.052.927	16.841.508,80	28.951,03	(709,40)
252	26/12/2021	499.832.705.747	16.911.699,14	29.555,43	604,40
253	27/12/2021	505.016.163.701	16.920.849,96	29.845,79	290,36
254	28/12/2021	510.091.104.097	16.962.776,53	30.071,20	225,41
255	29/12/2021	507.762.545.392	16.966.888,45	29.926,67	(144,53)
256	30/12/2021	510.050.896.054	16.991.273,64	30.018,40	91,73
257	31/12/2021	514.765.619.235	16.996.365,95	30.286,80	268,40
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			436.206.509.827		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(1.478,48)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					(1,49)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2019	617.969.847.918	35.240.406,78	17.535,83	
2	01/01/2020	617.936.677.069	35.240.406,78	17.534,89	(0,94)
3	02/01/2020	621.627.009.397	35.191.457,00	17.664,14	129,25
4	05/01/2020	617.793.499.333	35.125.868,46	17.587,99	(76,15)
5	06/01/2020	610.770.511.632	35.096.122,24	17.402,79	(185,20)
6	07/01/2020	624.013.235.650	35.662.408,53	17.497,78	94,99
7	08/01/2020	614.594.818.965	35.627.004,94	17.250,81	(246,97)
8	09/01/2020	620.636.311.553	35.462.986,99	17.500,95	250,14
9	12/01/2020	625.163.355.807	35.435.514,28	17.642,28	141,33
10	13/01/2020	622.671.116.502	35.384.657,53	17.597,20	(45,08)
11	14/01/2020	624.409.573.053	35.418.044,46	17.629,70	32,50
12	15/01/2020	623.716.475.353	35.357.840,71	17.640,11	10,41
13	16/01/2020	628.396.491.145	35.301.165,01	17.801,01	160,90
14	19/01/2020	629.202.696.017	35.233.825,29	17.857,91	56,90
15	20/01/2020	633.275.553.884	35.231.468,08	17.974,71	116,80
16	21/01/2020	636.335.703.112	35.232.340,41	18.061,12	86,41
17	23/01/2020	640.522.865.763	35.215.509,43	18.188,65	127,53
18	29/01/2020	640.319.209.901	35.215.509,43	18.182,87	(5,78)
19	30/01/2020	618.223.799.600	35.215.949,04	17.555,22	(627,65)
20	31/01/2020	600.122.956.005	35.147.017,14	17.074,64	(480,58)
21	02/02/2020	600.060.955.190	35.147.017,14	17.072,88	(1,76)
22	03/02/2020	594.232.136.466	35.109.223,06	16.925,24	(147,64)
23	04/02/2020	595.551.095.032	35.105.513,57	16.964,60	39,36
24	05/02/2020	595.622.218.156	35.157.489,01	16.941,54	(23,06)
25	06/02/2020	604.831.618.057	35.097.215,59	17.233,03	291,49
26	09/02/2020	602.134.891.235	35.049.736,18	17.179,44	(53,59)
27	10/02/2020	593.637.495.444	35.040.631,52	16.941,40	(238,04)
28	11/02/2020	597.606.957.378	35.045.455,55	17.052,33	110,93
29	12/02/2020	603.449.202.651	35.045.178,20	17.219,17	166,84
30	13/02/2020	613.587.699.098	35.625.693,83	17.223,17	4,00
31	16/02/2020	614.922.628.634	35.668.680,30	17.239,84	16,67
32	17/02/2020	614.540.352.740	35.668.689,20	17.229,12	(10,72)
33	18/02/2020	614.765.375.322	35.621.970,92	17.258,03	28,91
34	19/02/2020	614.548.668.725	35.549.149,05	17.287,29	29,26
35	20/02/2020	617.113.512.110	35.481.051,53	17.392,76	105,47
36	23/02/2020	611.684.206.913	35.478.919,08	17.240,77	(151,99)
37	24/02/2020	587.570.459.988	35.433.766,49	16.582,21	(658,56)
38	25/02/2020	596.857.363.107	35.431.733,43	16.845,27	263,06
39	26/02/2020	588.660.659.014	35.322.117,40	16.665,49	(179,78)
40	27/02/2020	591.546.025.178	35.226.164,57	16.792,80	127,31
41	29/02/2020	580.471.569.642	35.183.364,12	16.498,46	(294,34)
42	01/03/2020	580.440.409.972	35.183.364,12	16.497,58	(0,88)
43	02/03/2020	581.796.437.103	35.141.186,33	16.555,97	58,39
44	03/03/2020	586.676.961.913	35.143.811,26	16.693,60	137,63
45	04/03/2020	583.479.820.872	35.075.599,55	16.634,92	(58,68)
46	05/03/2020	583.840.309.831	35.076.597,45	16.644,72	9,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
47	08/03/2020	580.835.483.447	35.069.876,22	16.562,23	(82,49)
48	09/03/2020	538.235.967.091	34.819.178,10	15.458,03	(1.104,20)
49	10/03/2020	538.315.273.157	34.777.515,29	15.478,83	20,80
50	11/03/2020	517.012.103.379	34.780.728,45	14.864,90	(613,93)
51	12/03/2020	470.700.694.968	33.639.736,80	13.992,40	(872,50)
52	15/03/2020	464.884.712.352	33.639.571,95	13.819,57	(172,83)
53	16/03/2020	449.787.038.300	33.596.463,75	13.387,92	(431,65)
54	17/03/2020	443.806.328.963	32.960.462,19	13.464,80	76,88
55	18/03/2020	436.379.279.334	32.321.400,40	13.501,24	36,44
56	19/03/2020	416.063.077.653	31.750.035,85	13.104,33	(396,91)
57	22/03/2020	409.654.019.253	31.648.076,02	12.944,04	(160,29)
58	23/03/2020	383.353.490.548	31.596.877,25	12.132,63	(811,41)
59	24/03/2020	348.684.005.730	28.936.822,20	12.049,83	(82,80)
60	25/03/2020	351.616.081.737	27.983.567,85	12.565,09	515,26
61	26/03/2020	347.187.057.803	27.911.955,31	12.438,65	(126,44)
62	29/03/2020	342.655.292.645	27.890.866,53	12.285,57	(153,08)
63	30/03/2020	328.724.560.273	27.891.517,68	11.785,82	(499,75)
64	31/03/2020	328.082.037.421	27.868.600,57	11.772,46	(13,36)
65	02/04/2020	338.351.293.490	27.871.841,42	12.139,53	367,07
66	05/04/2020	348.919.466.273	27.860.768,35	12.523,68	384,15
67	06/04/2020	365.937.960.847	27.855.392,84	13.137,05	613,37
68	07/04/2020	371.251.199.093	27.852.136,62	13.329,36	192,31
69	08/04/2020	371.194.151.230	27.856.791,18	13.325,08	(4,28)
70	09/04/2020	375.459.583.308	27.859.938,60	13.476,68	151,60
71	12/04/2020	373.037.571.108	27.852.937,29	13.393,11	(83,57)
72	13/04/2020	377.151.839.620	27.863.849,28	13.535,52	142,41
73	14/04/2020	378.959.039.517	27.868.275,95	13.598,22	62,70
74	15/04/2020	384.983.451.257	27.868.717,16	13.814,17	215,95
75	16/04/2020	386.117.397.645	27.859.247,03	13.859,57	45,40
76	19/04/2020	391.647.983.013	27.859.607,34	14.057,91	198,34
77	20/04/2020	394.906.469.836	27.862.807,50	14.173,24	115,33
78	21/04/2020	380.370.824.673	27.864.993,05	13.650,49	(522,75)
79	22/04/2020	385.278.721.196	27.866.018,29	13.826,11	175,62
80	23/04/2020	387.338.557.848	27.947.296,95	13.859,60	33,49
81	26/04/2020	388.953.800.365	27.948.930,52	13.916,58	56,98
82	27/04/2020	387.241.932.287	27.950.219,18	13.854,70	(61,88)
83	28/04/2020	387.449.767.010	28.045.515,90	13.815,03	(39,67)
84	30/04/2020	389.991.426.000	28.054.013,87	13.901,44	86,41
85	03/05/2020	389.930.175.463	28.054.013,87	13.899,26	(2,18)
86	04/05/2020	385.864.658.402	28.058.474,44	13.752,16	(147,10)
87	05/05/2020	387.721.055.533	28.068.581,41	13.813,34	61,18
88	06/05/2020	396.042.573.229	28.073.158,62	14.107,51	294,17
89	07/05/2020	403.484.642.823	28.073.365,99	14.372,50	264,99
90	10/05/2020	409.875.259.322	28.075.314,11	14.599,13	226,63
91	11/05/2020	417.346.576.787	28.078.269,35	14.863,68	264,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
92	12/05/2020	421.533.364.557	28.079.777,50	15.011,99	148,31
93	13/05/2020	425.300.092.672	28.084.367,81	15.143,65	131,66
94	14/05/2020	421.546.335.025	28.084.292,25	15.010,03	(133,62)
95	17/05/2020	416.845.234.749	28.095.815,16	14.836,55	(173,48)
96	18/05/2020	425.016.823.845	28.119.799,71	15.114,50	277,95
97	19/05/2020	431.394.285.810	28.119.469,86	15.341,48	226,98
98	20/05/2020	431.637.613.908	28.011.219,87	15.409,45	67,97
99	21/05/2020	435.269.011.151	28.007.133,60	15.541,36	131,91
100	24/05/2020	431.539.937.298	28.008.377,30	15.407,53	(133,83)
101	25/05/2020	436.786.957.890	28.009.235,82	15.594,39	186,86
102	26/05/2020	443.778.602.773	28.012.462,56	15.842,18	247,79
103	27/05/2020	435.094.232.491	28.063.459,76	15.503,94	(338,24)
104	28/05/2020	436.897.617.035	28.027.383,70	15.588,24	84,30
105	31/05/2020	439.018.120.909	28.056.621,97	15.647,57	59,33
106	01/06/2020	448.719.052.470	28.061.596,93	15.990,50	342,93
107	02/06/2020	444.877.778.394	28.065.734,18	15.851,27	(139,23)
108	03/06/2020	450.664.612.859	28.058.371,65	16.061,68	210,41
109	04/06/2020	452.310.857.214	28.060.668,31	16.119,03	57,35
110	07/06/2020	454.463.755.580	28.029.717,54	16.213,64	94,61
111	08/06/2020	463.659.673.347	28.029.987,57	16.541,55	327,91
112	09/06/2020	463.601.752.136	28.128.138,39	16.481,77	(59,78)
113	10/06/2020	464.784.316.121	28.160.762,46	16.504,67	22,90
114	11/06/2020	443.061.096.923	28.160.601,63	15.733,36	(771,31)
115	14/06/2020	444.488.518.040	28.151.781,47	15.789,00	55,64
116	15/06/2020	425.980.270.060	28.132.399,67	15.141,98	(647,02)
117	16/06/2020	443.820.487.325	28.507.184,42	15.568,72	426,74
118	17/06/2020	443.758.090.595	28.507.944,18	15.566,12	(2,60)
119	18/06/2020	445.407.899.285	28.494.960,41	15.631,11	64,99
120	21/06/2020	451.898.376.911	28.493.574,88	15.859,65	228,54
121	22/06/2020	453.304.442.778	28.493.520,64	15.909,03	49,38
122	23/06/2020	451.507.790.705	28.494.023,09	15.845,70	(63,33)
123	24/06/2020	446.178.115.698	28.494.849,86	15.658,20	(187,50)
124	25/06/2020	443.854.300.683	28.494.913,72	15.576,61	(81,59)
125	28/06/2020	442.675.978.180	28.494.852,32	15.535,29	(41,32)
126	29/06/2020	430.096.980.863	28.491.010,95	15.095,88	(439,41)
127	30/06/2020	426.790.507.896	28.492.998,20	14.978,78	(117,10)
128	01/07/2020	437.358.017.956	28.489.793,89	15.351,39	372,61
129	02/07/2020	437.292.316.487	28.495.928,46	15.345,78	(5,61)
130	05/07/2020	438.060.572.235	28.485.902,12	15.378,15	32,37
131	06/07/2020	444.470.310.342	28.486.320,35	15.602,93	224,78
132	07/07/2020	445.249.218.250	28.389.496,33	15.683,58	80,65
133	08/07/2020	445.487.437.930	28.391.276,57	15.690,99	7,41
134	09/07/2020	451.941.665.136	28.377.459,85	15.926,07	235,08
135	12/07/2020	447.872.316.710	28.364.999,80	15.789,61	(136,46)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
136	13/07/2020	441.071.329.060	27.977.103,16	15.765,43	(24,18)
137	14/07/2020	441.796.664.978	27.971.073,69	15.794,76	29,33
138	15/07/2020	445.313.362.590	28.026.653,23	15.888,92	94,16
139	16/07/2020	446.832.578.124	28.028.302,76	15.942,19	53,27
140	19/07/2020	446.202.125.028	28.028.867,28	15.919,37	(22,82)
141	20/07/2020	446.080.340.538	28.328.659,02	15.746,60	(172,77)
142	21/07/2020	447.582.299.979	28.344.471,15	15.790,81	44,21
143	22/07/2020	443.659.621.763	28.340.372,58	15.654,68	(136,13)
144	23/07/2020	444.710.776.603	28.340.691,95	15.691,59	36,91
145	26/07/2020	428.023.203.806	28.340.914,98	15.102,66	(588,93)
146	27/07/2020	403.448.849.673	28.339.433,91	14.236,30	(866,36)
147	28/07/2020	420.982.634.480	28.334.720,59	14.857,48	621,18
148	29/07/2020	409.664.159.508	28.335.310,98	14.457,72	(399,76)
149	30/07/2020	413.472.772.946	28.251.535,69	14.635,40	177,68
150	31/07/2020	409.013.639.138	28.251.200,06	14.477,74	(157,66)
151	02/08/2020	408.965.396.935	28.251.200,06	14.476,03	(1,71)
152	03/08/2020	420.219.235.872	28.253.859,52	14.872,98	396,95
153	04/08/2020	427.712.689.717	28.257.255,78	15.136,38	263,40
154	05/08/2020	434.723.946.359	28.258.340,50	15.383,91	247,53
155	06/08/2020	434.755.252.281	28.264.996,79	15.381,40	(2,51)
156	09/08/2020	436.145.121.279	28.261.364,73	15.432,55	51,15
157	10/08/2020	436.155.516.615	28.164.576,23	15.485,96	53,41
158	11/08/2020	436.435.247.160	28.165.244,99	15.495,52	9,56
159	12/08/2020	438.387.802.572	28.150.198,88	15.573,16	77,64
160	13/08/2020	443.970.561.894	28.146.577,90	15.773,51	200,35
161	16/08/2020	442.100.919.895	28.153.449,76	15.703,25	(70,26)
162	17/08/2020	442.480.708.031	28.157.265,47	15.714,61	11,36
163	18/08/2020	440.534.705.786	28.158.628,74	15.644,74	(69,87)
164	19/08/2020	443.307.525.840	28.159.202,07	15.742,90	98,16
165	20/08/2020	442.672.474.618	28.159.900,79	15.719,95	(22,95)
166	23/08/2020	448.257.515.906	28.164.298,64	15.915,80	195,85
167	24/08/2020	454.919.430.774	28.149.775,67	16.160,67	244,87
168	25/08/2020	457.567.708.070	28.134.281,84	16.263,70	103,03
169	26/08/2020	453.462.086.964	27.950.204,25	16.223,92	(39,78)
170	27/08/2020	453.992.492.772	27.823.245,70	16.317,02	93,10
171	30/08/2020	456.707.888.845	27.803.104,82	16.426,50	109,48
172	31/08/2020	453.403.291.695	27.717.615,28	16.357,94	(68,56)
173	02/09/2020	457.248.644.294	27.689.563,16	16.513,39	155,45
174	03/09/2020	461.490.634.185	27.672.365,77	16.676,94	163,55
175	06/09/2020	460.277.553.356	27.645.104,48	16.649,51	(27,43)
176	07/09/2020	451.558.659.797	27.654.928,01	16.328,32	(321,19)
177	08/09/2020	454.664.440.822	27.681.850,49	16.424,64	96,32
178	09/09/2020	456.160.326.613	27.767.538,80	16.427,82	3,18
179	10/09/2020	456.715.502.529	27.775.495,52	16.443,10	15,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
180	13/09/2020	456.685.834.498	27.776.407,74	16.441,50	(1,60)
181	14/09/2020	459.403.790.508	27.773.485,25	16.541,09	99,59
182	15/09/2020	460.464.832.384	27.774.543,18	16.578,66	37,57
183	16/09/2020	459.693.138.469	27.668.698,06	16.614,19	35,53
184	17/09/2020	458.729.307.339	27.663.230,79	16.582,63	(31,56)
185	20/09/2020	463.764.861.496	27.643.002,12	16.776,93	194,30
186	21/09/2020	462.237.196.599	27.400.359,10	16.869,74	92,81
187	22/09/2020	462.146.243.034	27.403.646,90	16.864,40	(5,34)
188	23/09/2020	466.113.164.394	27.356.833,39	17.038,27	173,87
189	24/09/2020	458.131.949.604	27.026.982,02	16.950,91	(87,36)
190	27/09/2020	454.211.914.067	26.826.201,28	16.931,65	(19,26)
191	28/09/2020	457.810.900.849	26.829.964,47	17.063,41	131,76
192	29/09/2020	452.634.392.523	26.772.771,04	16.906,52	(156,89)
193	30/09/2020	454.514.205.833	26.772.889,32	16.976,65	70,13
194	01/10/2020	458.927.919.124	26.776.920,39	17.138,93	162,28
195	04/10/2020	455.761.836.496	26.771.681,90	17.024,02	(114,91)
196	05/10/2020	457.892.033.318	26.640.002,16	17.188,13	164,11
197	06/10/2020	460.633.571.910	26.643.400,26	17.288,84	100,71
198	07/10/2020	459.745.070.636	26.611.901,65	17.275,91	(12,93)
199	08/10/2020	459.316.561.800	26.600.932,35	17.266,93	(8,98)
200	11/10/2020	457.569.867.814	26.484.219,19	17.277,07	10,14
201	12/10/2020	456.664.390.372	26.483.625,35	17.243,27	(33,80)
202	13/10/2020	457.206.751.511	26.465.033,74	17.275,88	32,61
203	14/10/2020	462.256.543.418	26.451.152,32	17.475,85	199,97
204	15/10/2020	461.933.916.690	26.385.491,12	17.507,11	31,26
205	18/10/2020	465.858.859.090	26.391.193,05	17.652,05	144,94
206	19/10/2020	465.353.699.218	26.373.544,79	17.644,71	(7,34)
207	20/10/2020	465.471.046.040	26.337.265,12	17.673,47	28,76
208	21/10/2020	461.653.045.358	26.336.259,16	17.529,18	(144,29)
209	22/10/2020	462.136.467.796	26.072.836,58	17.724,82	195,64
210	25/10/2020	467.170.121.251	26.069.558,70	17.920,13	195,31
211	26/10/2020	460.811.602.554	26.062.892,89	17.680,75	(239,38)
212	27/10/2020	457.737.356.617	25.987.411,69	17.613,81	(66,94)
213	28/10/2020	448.107.228.000	26.179.892,94	17.116,46	(497,35)
214	29/10/2020	446.300.737.635	26.164.818,69	17.057,28	(59,18)
215	31/10/2020	447.769.125.515	26.110.616,01	17.148,92	91,64
216	01/11/2020	447.742.268.021	26.110.616,01	17.147,90	(1,02)
217	02/11/2020	452.265.718.804	26.107.120,71	17.323,46	175,56
218	03/11/2020	454.682.005.524	26.107.380,55	17.415,84	92,38
219	04/11/2020	459.242.210.510	26.117.237,03	17.583,87	168,03
220	05/11/2020	455.504.243.393	26.109.637,83	17.445,82	(138,05)
221	08/11/2020	455.097.491.605	26.107.130,45	17.431,92	(13,90)
222	09/11/2020	462.084.223.105	26.108.335,10	17.698,72	266,80
223	10/11/2020	461.579.526.062	26.106.924,09	17.680,34	(18,38)
224	11/11/2020	463.449.796.570	26.164.374,50	17.713,00	32,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
225	12/11/2020	468.871.712.295	26.174.759,29	17.913,12	200,12
226	15/11/2020	473.370.974.256	26.158.124,12	18.096,51	183,39
227	16/11/2020	467.688.330.428	26.101.150,53	17.918,30	(178,21)
228	17/11/2020	476.274.540.729	26.041.360,12	18.289,15	370,85
229	18/11/2020	476.353.615.009	25.837.606,57	18.436,44	147,29
230	19/11/2020	482.794.924.915	25.838.230,33	18.685,29	248,85
231	22/11/2020	482.773.825.288	25.658.296,14	18.815,50	130,21
232	23/11/2020	478.204.634.883	25.185.631,38	18.987,20	171,70
233	24/11/2020	476.893.087.097	25.172.133,31	18.945,27	(41,93)
234	25/11/2020	475.615.223.471	25.163.350,14	18.901,10	(44,17)
235	26/11/2020	473.197.008.491	24.941.243,76	18.972,47	71,37
236	29/11/2020	466.549.281.457	24.371.977,32	19.142,85	170,38
237	30/11/2020	457.026.378.595	24.054.121,77	18.999,91	(142,94)
238	01/12/2020	458.122.069.759	24.022.135,52	19.070,83	70,92
239	02/12/2020	458.374.440.700	23.932.701,72	19.152,64	81,81
240	03/12/2020	457.201.987.025	23.687.043,82	19.301,77	149,13
241	06/12/2020	455.665.367.122	23.652.612,80	19.264,90	(36,87)
242	07/12/2020	458.916.766.334	23.579.331,80	19.462,67	197,77
243	08/12/2020	459.345.707.410	23.593.842,00	19.468,88	6,21
244	09/12/2020	464.391.418.283	23.545.983,06	19.722,74	253,86
245	10/12/2020	456.470.899.788	23.425.805,41	19.485,81	(236,93)
246	13/12/2020	463.123.300.449	23.411.806,87	19.781,61	295,80
247	14/12/2020	470.812.468.235	23.467.258,83	20.062,52	280,91
248	15/12/2020	467.414.981.384	23.462.047,58	19.922,17	(140,35)
249	16/12/2020	467.457.232.268	23.163.975,88	20.180,35	258,18
250	17/12/2020	452.119.081.360	22.762.877,65	19.862,12	(318,23)
251	20/12/2020	456.959.570.965	22.721.380,68	20.111,43	249,31
252	21/12/2020	452.665.337.522	22.324.382,47	20.276,72	165,29
253	22/12/2020	451.647.206.882	22.127.178,51	20.411,42	134,70
254	23/12/2020	448.006.016.377	22.119.772,67	20.253,64	(157,78)
255	24/12/2020	442.917.430.622	22.114.646,90	20.028,23	(225,41)
256	27/12/2020	449.040.764.825	22.081.815,00	20.335,31	307,08
257	28/12/2020	450.237.789.993	22.036.920,90	20.431,06	95,75
258	29/12/2020	452.901.621.851	22.044.181,67	20.545,17	114,11
259	30/12/2020	448.703.054.751	21.938.746,56	20.452,53	(92,64)
260	31/12/2020	452.374.061.555	21.892.127,79	20.663,77	211,24
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			470.566.026.385		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(1.104,20)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					(0,88)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí quản lý Quỹ	8.419.706.513	9.082.914.539

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.6)	264.000.000	264.000.000
Phí giám sát Quỹ (*)	303.600.000	303.600.000
Phí quản trị Quỹ (*)	143.963.892	155.303.727
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.6)	52.815.000	54.400.000
Phí ngân hàng	8.033.850	15.510.270
Thu nhập lãi tiền gửi	32.633.496	29.137.028

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu Đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu Đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu Đồng/tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	156.000.000	156.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	804.713.601	745.943.764
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	16.610.833.199	15.335.732.705
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	20.171.460	14.779.048
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	13.759.350	12.754.479
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	7.300.000	12.300.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	24.000.000	24.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021	2020
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,59%	2,46%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	136,66%	88,59%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có độ tín nhiệm cao. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Quỹ không nắm giữ các khoản đầu tư có thu nhập cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 50.079.308.450 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 44.131.050.000 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	16.631.004.659	15.350.511.753	16.631.004.659	15.350.511.753
Các khoản đầu tư thuần	500.793.084.500	441.310.500.000	500.793.084.500	441.310.500.000
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	500.793.084.500	441.310.500.000	500.793.084.500	441.310.500.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	2.623.012.135	-	2.623.012.135
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	222.100.000	1.487.005.000	222.100.000	1.487.005.000
- Phải thu cổ tức ròng	222.100.000	1.487.005.000	222.100.000	1.487.005.000
Tổng cộng	517.646.189.159	460.771.028.888	517.646.189.159	460.771.028.888
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	2.981.700.000	-	2.981.700.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	220.108.983	245.501.180	220.108.983	245.501.180
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	109.250.000	110.423.109	109.250.000	110.423.109
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua CCQ	919.480.139	349.698.400	919.480.139	349.698.400
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại CCQ	634.351.159	3.660.643.399	634.351.159	3.660.643.399
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	884.072.951	829.298.243	884.072.951	829.298.243
Phải trả, phải nộp khác	22.075.000	87.250.000	22.075.000	87.250.000
Tổng cộng	2.872.338.232	8.347.514.331	2.872.338.232	8.347.514.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 16 tháng 3 năm 2022.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng